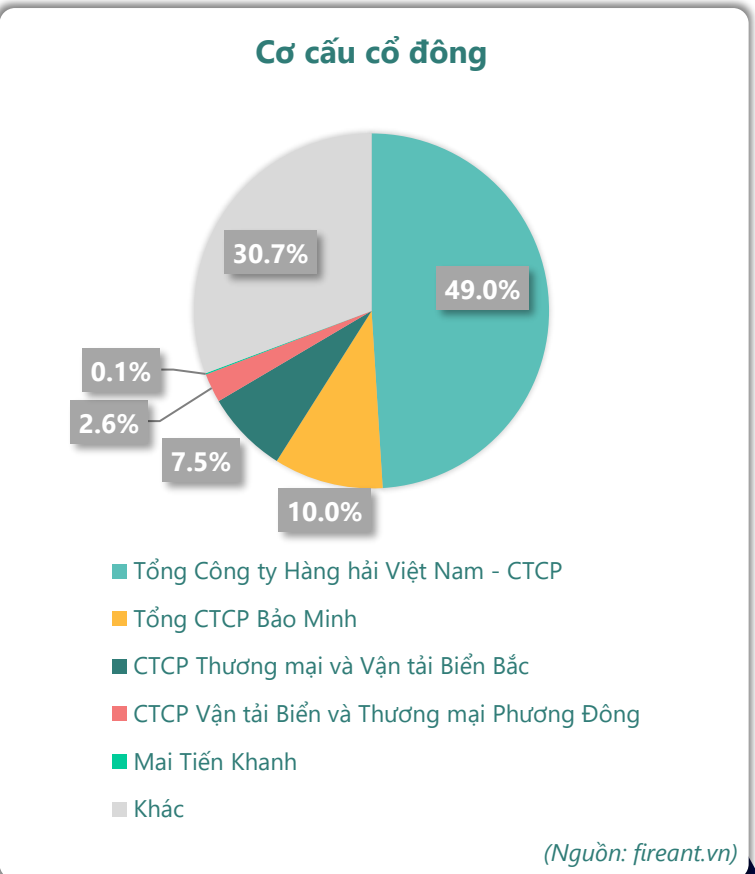
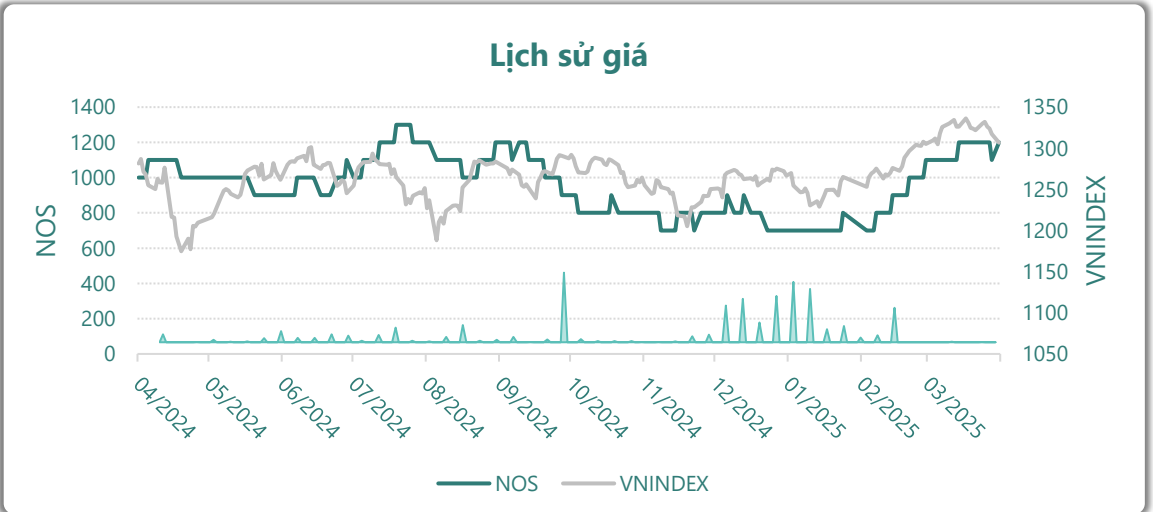
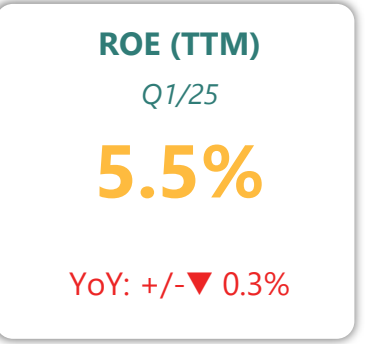
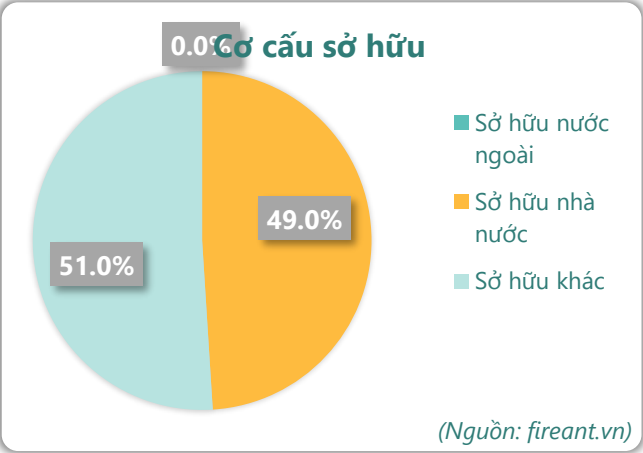


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

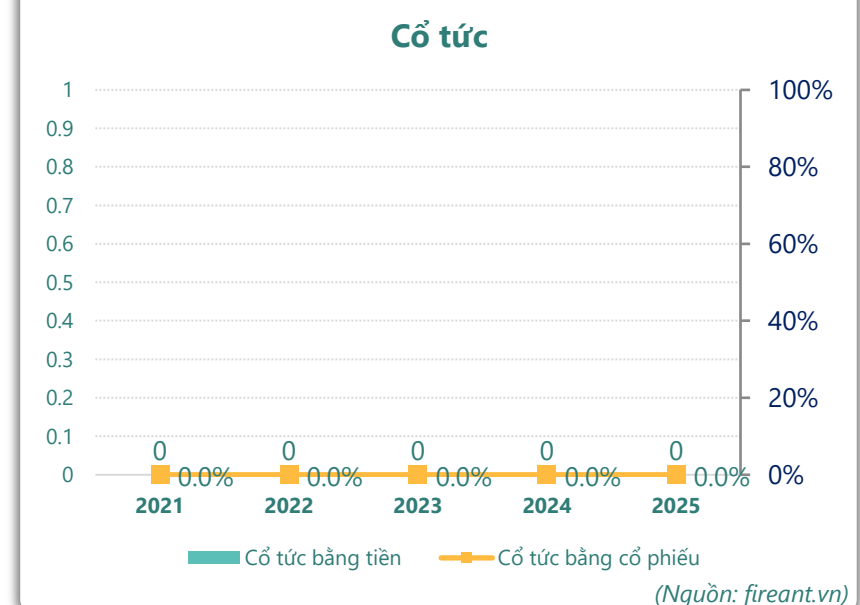
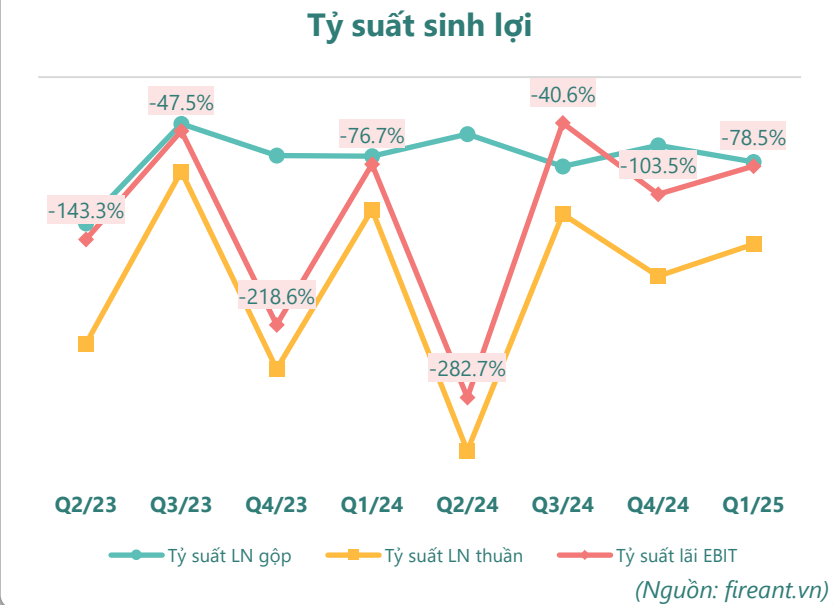
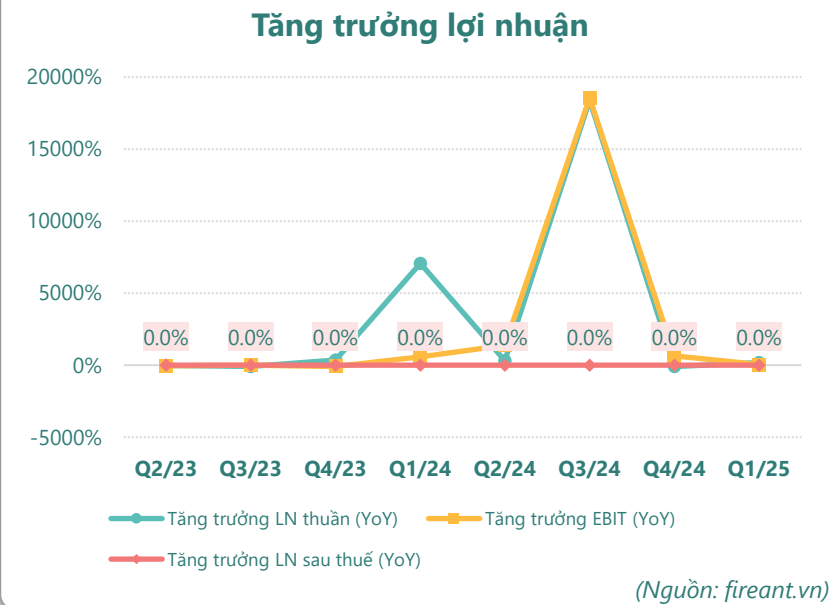
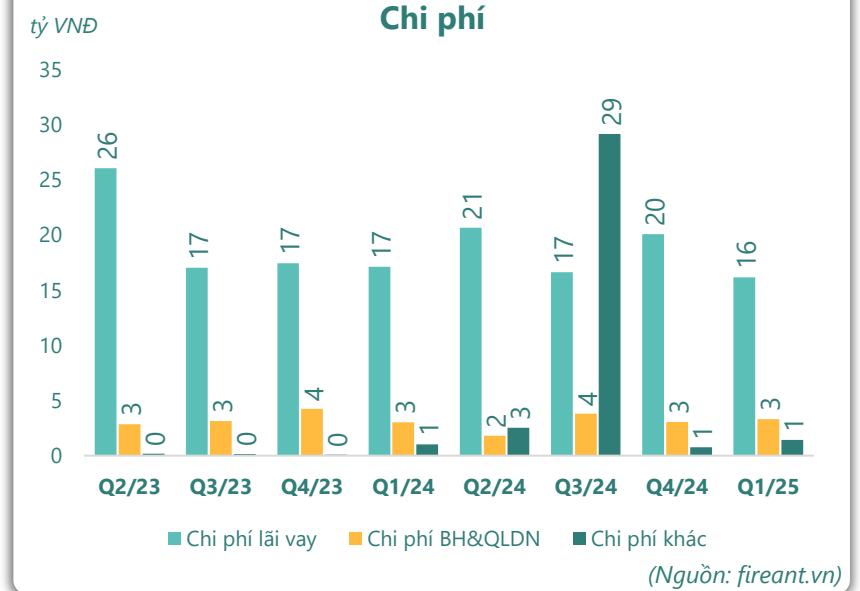
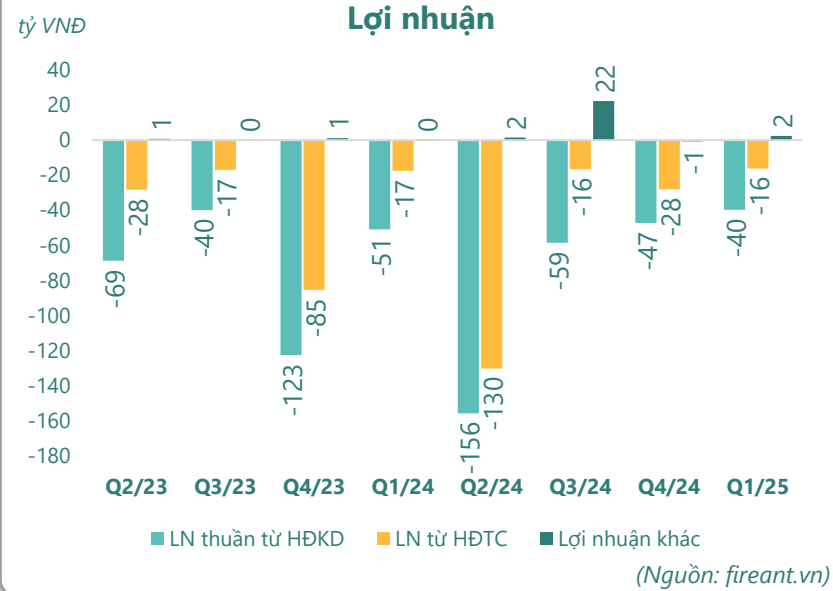
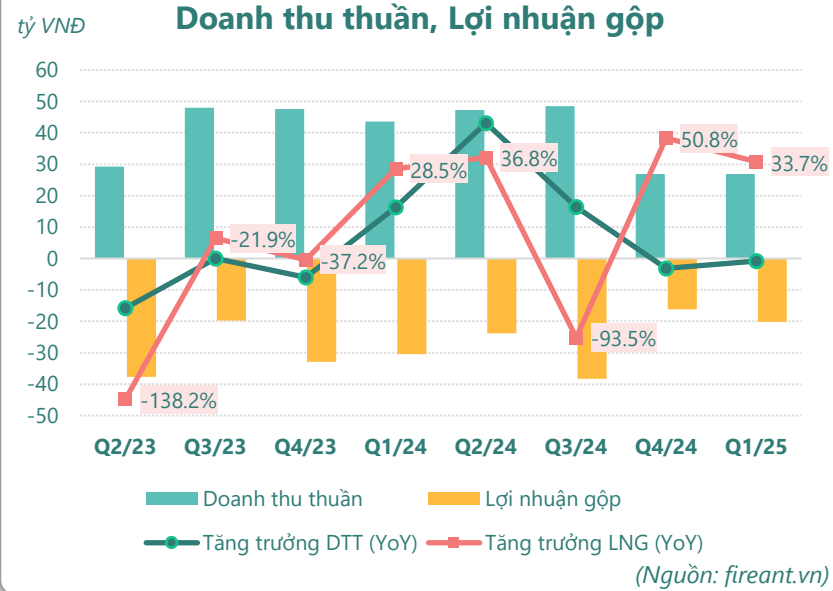
CTCP Vận tải Biển và Thương mại Phương Đông

Ngày 31/03/2025	1,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.1%	71.4%	33.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	700 - 1,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	23
Số lượng CPLH (CP)	19,525,932
KLGD BQ 20 phiên (CP)	455
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	
EPS	-14,131
P/E	-0.1



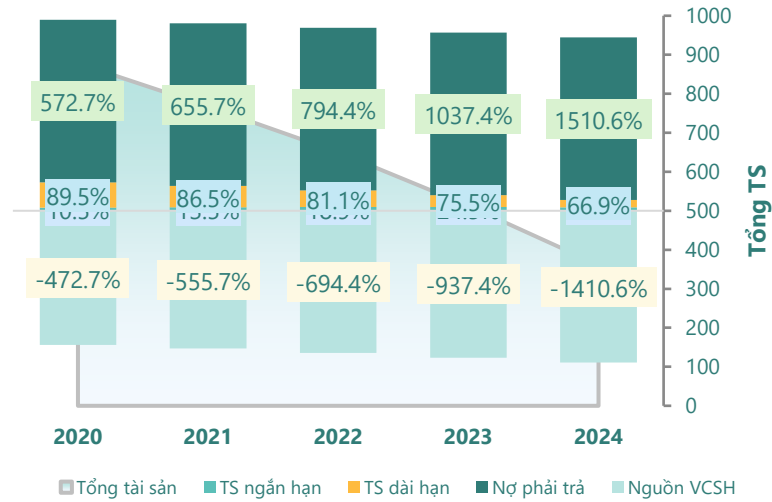
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

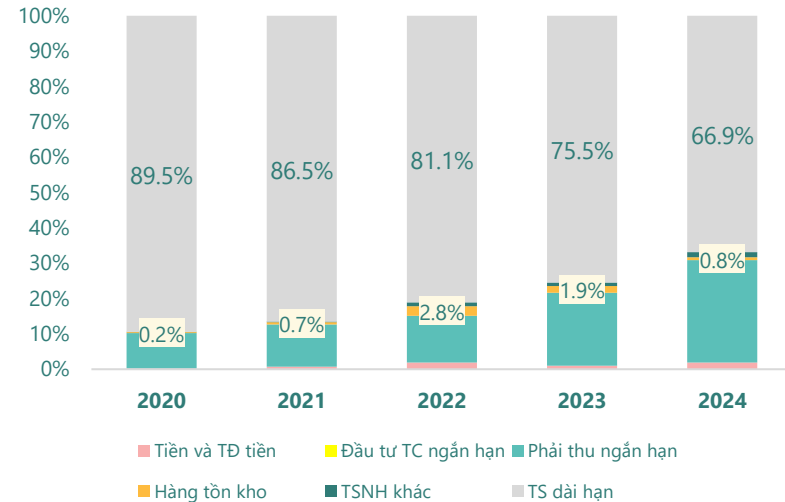
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

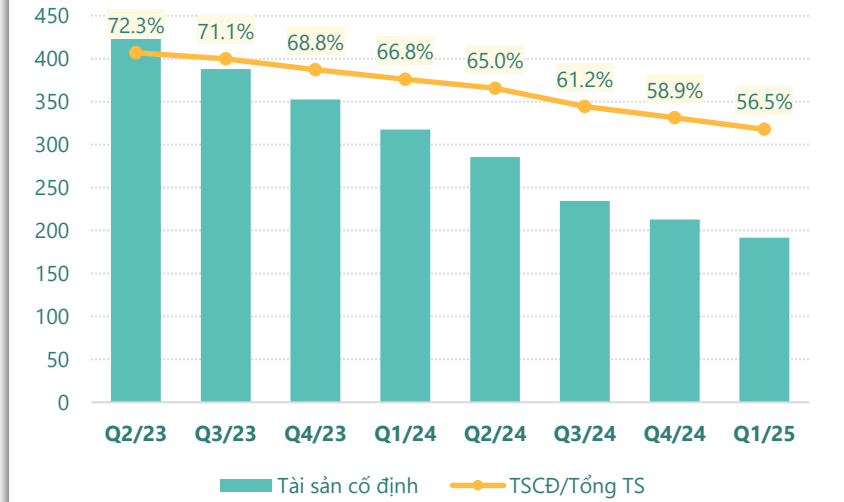
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

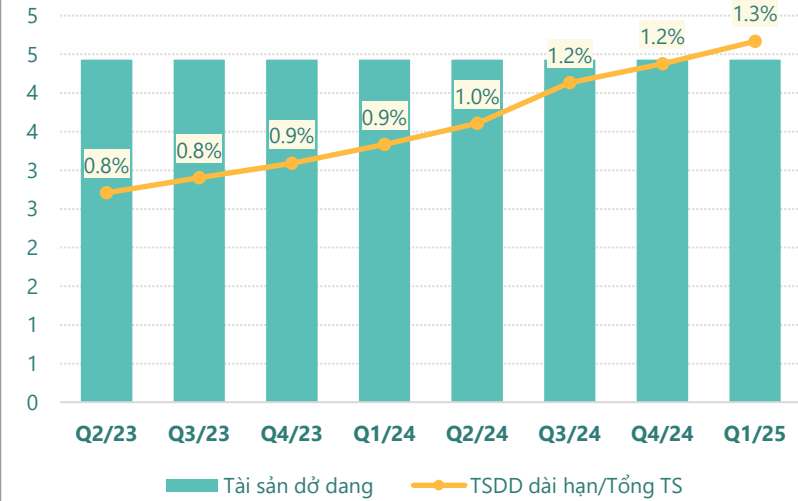
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

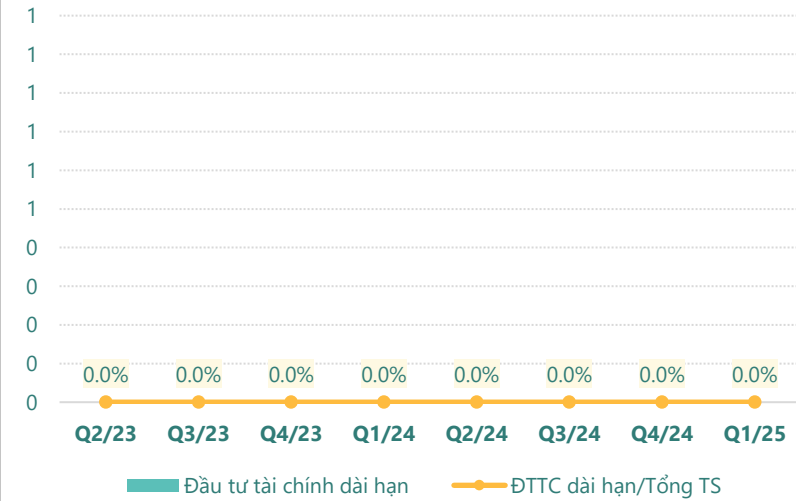
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

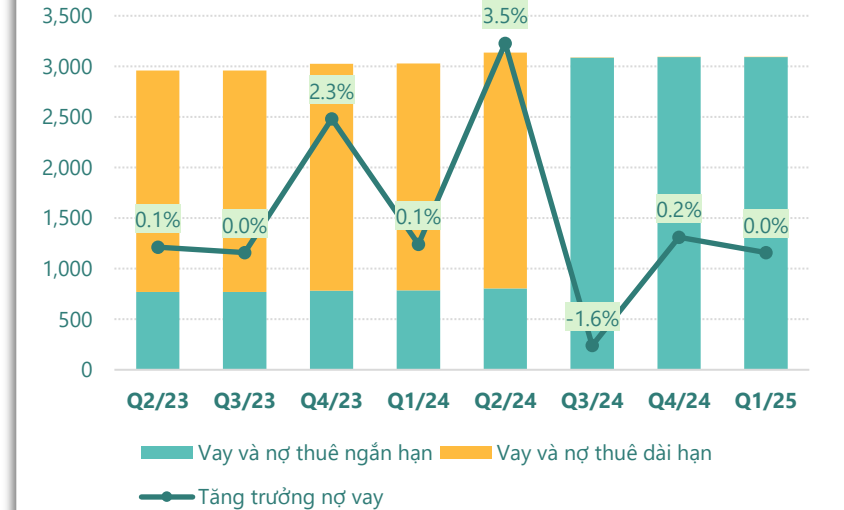
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

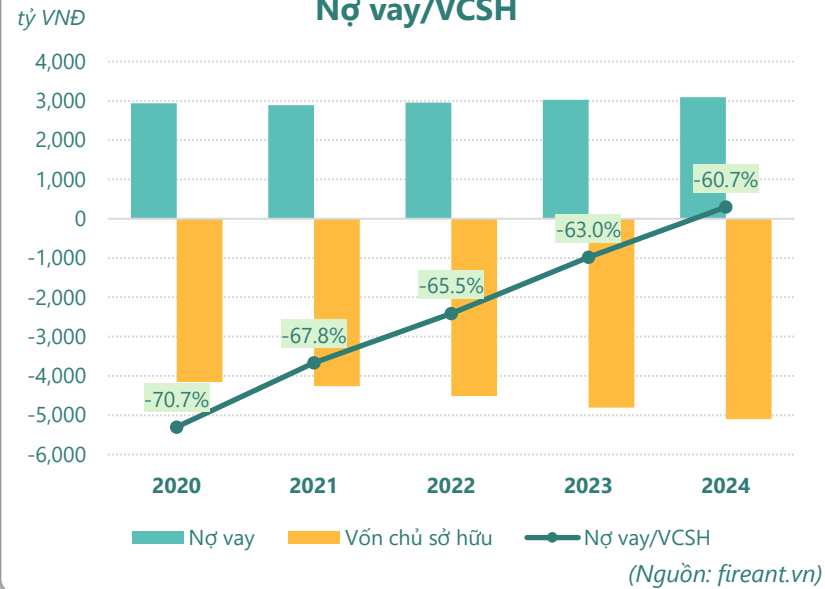
tỷ VNĐ



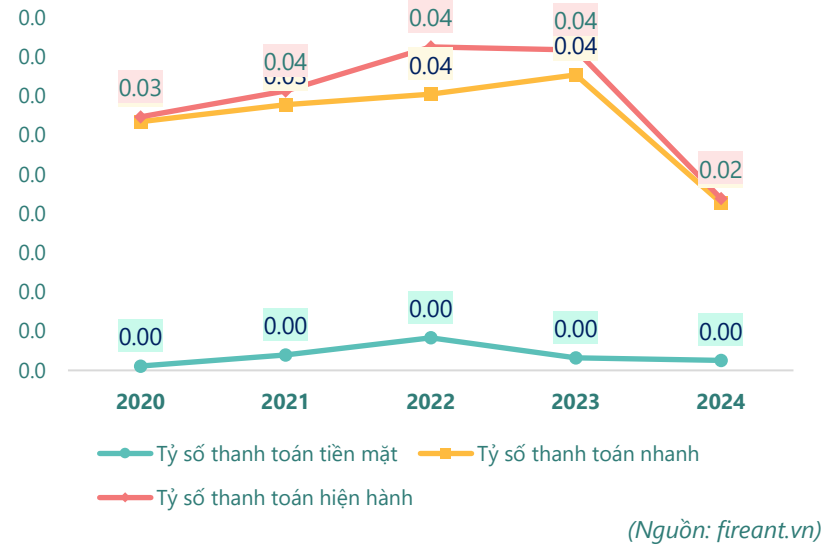
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

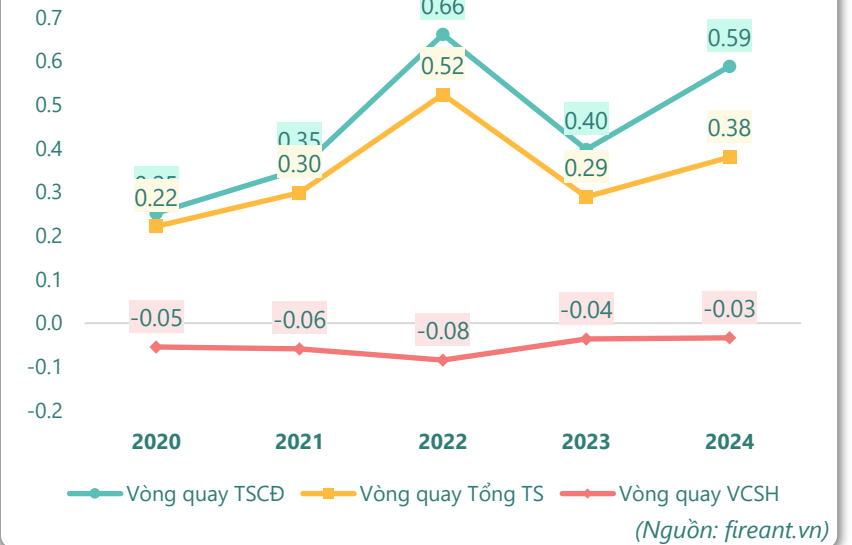
Nợ vay/VCSH



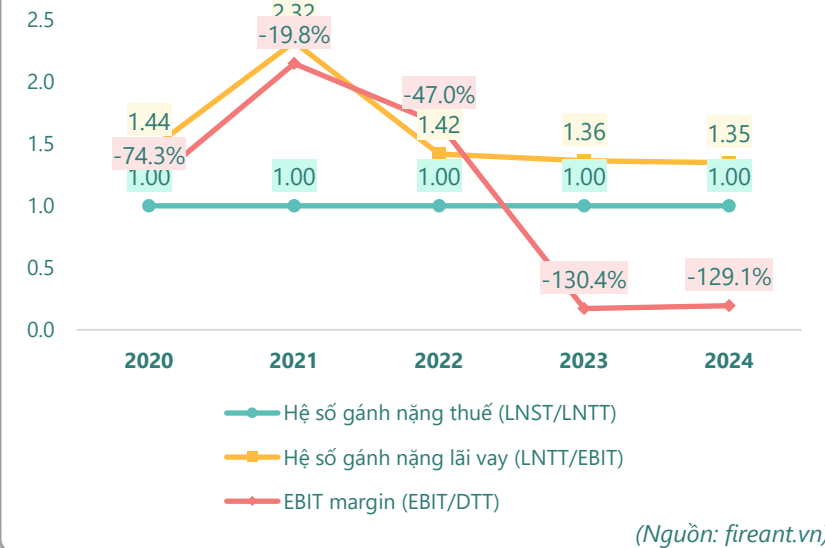
Chỉ số thanh khoản



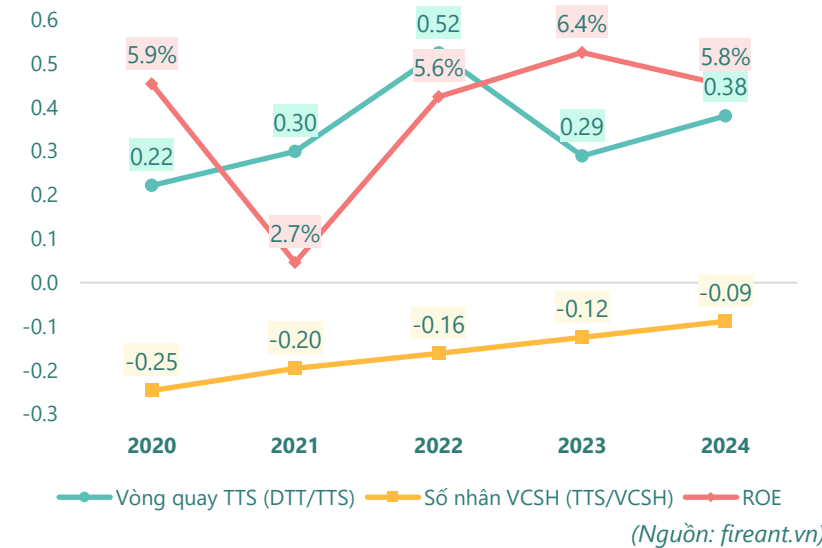
Vòng quay tài sản



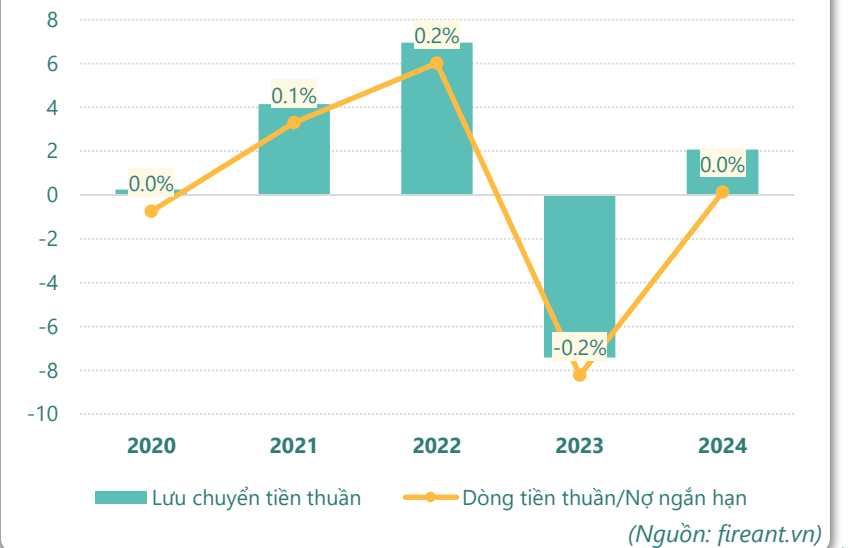
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	26.9	43.6	-38.3%	166	168	-1.2%
Giá vốn hàng bán	47.1	74.0	-36.4%	275	301	-8.7%
Lợi nhuận gộp	-20.2	-30.4	33.6%	-109	-133	18.3%
Doanh thu HĐTC	0.02	0.25	-91.5%	0.97	0.74	30.7%
Chi phí TC	16.2	17.7	-8.5%	193	154	25.0%
Chi phí lãi vay	16.2	17.1	-5.3%	74.6	79.9	-6.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	3.33	3.04	9.6%	11.7	14.3	-17.8%
LN thuần từ HĐKD	-39.7	-50.9	22.0%	-313	-301	-3.9%
Lợi nhuận khác	2.37	0.35	577%	23.5	1.87	1153%
LN trước thuế	-37.3	-50.6	26.2%	-289	-299	3.3%
Lợi nhuận sau thuế	-37.3	-50.6	26.2%	-289	-299	3.3%
LNST của CĐ cty mẹ	-37.3	-50.6	26.2%	-289	-299	3.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.51	-0.62	2.17	-2.14	-4.98	0.31
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	-0.05	0.25	-0.24	57.1	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.38	0	0	-0.14	-50.1	-0.39
Tiền đầu kỳ	10.8	4.94	4.49	6.68	4.75	7.01
Lưu chuyển tiền thuần	-5.88	-0.67	2.41	-2.52	2.10	-0.07
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.23	-0.23	0.60	0.15	0.01
Tiền cuối kỳ	4.94	4.49	6.68	4.75	7.01	6.95

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	339	362	-6.2%
Tài sản ngắn hạn	127	120	5.8%
Tiền và tương đương tiền	6.95	7.01	-0.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	106	105	1.1%
Hàng tồn kho	8.78	2.93	199%
Tài sản ngắn hạn khác	5.39	5.29	1.8%
Tài sản dài hạn	212	242	-12.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	192	213	-10.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.43	4.43	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	16.5	24.4	-32.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,476	5,461	0.3%
Nợ ngắn hạn	5,475	5,460	0.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,092	3,093	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	174	170	2.3%
Nợ dài hạn	1.46	1.46	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.03	1.03	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-5,137	-5,100	-0.7%
Vốn chủ sở hữu	-5,137	-5,100	-0.7%
Vốn điều lệ	201	201	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

